

TỔNG QUAN CÁC HÌNH THỨC CHĂN NUÔI THEO HỢP ĐỒNG

Bùi Phùng Khánh Hoà^{1,2}, Cao Trường Sơn², Lê Thị Thu Hương^{3*}

¹Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

²Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

³Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Tác giả liên hệ: ltthuong@vnua.edu.vn

Ngày nhận bài: 20.03.2025

Ngày chấp nhận đăng: 20.05.2025

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm đưa ra bức tranh tổng quan về chăn nuôi theo hợp đồng ở trên thế giới và Việt Nam, góp phần đưa ra góc nhìn đầy đủ hơn về xu hướng và định hướng phát triển chăn nuôi hiệu quả, bền vững. Theo đó, bài viết tập trung vào các nội dung: Khái niệm về chăn nuôi theo hợp đồng; các lợi ích khi chăn nuôi theo hợp đồng; các loại hợp đồng chính; sự phát triển chăn nuôi theo hợp đồng trên thế giới và nước ta. Bài viết cho thấy, việc chăn nuôi theo hợp đồng đã và đang được quan tâm phát triển ở trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa ngành chăn nuôi, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Chăn nuôi theo hợp đồng đem lại lợi ích cho các bên tham gia, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, giảm thiểu các rủi ro và chi phí trong chăn nuôi và giảm thiểu các tác động tiêu cực tới môi trường sống.

Từ khóa: Chăn nuôi, chăn nuôi theo hợp đồng, sản xuất nông nghiệp, phát triển bền vững, Việt Nam.

An Overview of Contract Livestock Farming Models

ABSTRACT

This review article provides a comprehensive overview of contract livestock farming both globally and in Vietnam, contributing to a more complete understanding of the trends and directions for efficient and sustainable livestock development. The article focuses on several key aspects: the concept of contract livestock farming; the benefits it offers; major types of contractual arrangements; and the current development of contract livestock farming in both the global context and in Vietnam. The findings show that contract livestock farming is gaining increased attention worldwide as a response to the need for livestock sector modernization and market demands. It brings tangible benefits to all parties involved, enhances productivity and product quality, mitigates production risks and costs, and reduces negative environmental impacts.

Keywords: Livestock, contract livestock farming, agricultural production, sustainable development, Vietnam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi là ngành kinh tế quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của thế giới. Trên toàn cầu, chăn nuôi chiếm khoảng 26% diện tích đất lục địa với 1/3 diện tích đất trồng trọt được sử dụng để sản xuất thức ăn chăn nuôi (FAO, 2021). Sản xuất chăn nuôi tạo ra gần 40% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) nông nghiệp toàn cầu. Chăn nuôi cung cấp 33% lượng protein toàn cầu và 17% lượng calo tiêu thụ toàn cầu. Sản xuất

tạo ra cơ hội việc làm đáng kể cho các hộ gia đình nông thôn (Thornton, 2010; Rojas-Downing & cs., 2017). Ngoài ra, chăn nuôi còn là nguồn cung cấp lương thực, an ninh dinh dưỡng, sinh kế và thu nhập chính ở các nước đang phát triển (Swanepoel & cs., 2021). Tại Việt Nam, chăn nuôi được xác định là ngành kinh tế chủ lực, đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp, giúp xóa đói giảm nghèo và cải thiện sinh kế cho người dân, đảm bảo an sinh xã hội.

Những thập kỷ qua, cùng với sự tăng trưởng dân số và thu nhập, cộng với quá trình đô thị hóa toàn cầu nên thế giới đã và đang chứng kiến sự thay đổi ngoạn mục của ngành chăn nuôi cả về quy mô, phương thức sản xuất, năng suất và chất lượng sản phẩm. Số lượng và sản lượng gia súc, gia cầm tăng để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Đặc biệt, chăn nuôi phát triển theo xu hướng tập trung công nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua sự gia tăng số lượng các trang trại chăn nuôi, giảm dần các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, manh mún. Tuy vậy, chăn nuôi vẫn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức như nguy cơ bùng phát dịch bệnh, thiếu hụt nguồn cung đầu vào (nguyên liệu, thức ăn...), chi phí sản xuất tăng, sự bất ổn của thị trường, ô nhiễm môi trường... Việc chăn nuôi theo hợp đồng đã và đang được các quốc gia xem là biện pháp lý tưởng nhằm giảm thiểu các rủi ro trong chăn nuôi và thúc đẩy phát triển chăn nuôi quy mô lớn theo hướng hiện đại hóa (Nguyễn Tuấn Sơn, 2009; Dao & cs., 2019; Le Thi Thu Hương & cs., 2020; Brendel & cs., 2024). Thông qua hợp đồng chăn nuôi, doanh nghiệp và chủ trang trại sẽ cùng hợp tác phát triển quy mô và công nghệ trong chăn nuôi, hạn chế rủi ro về dịch bệnh, đồng thời đảm bảo thị trường tiêu thụ ổn định cho người chăn nuôi.

Đã có nhiều nghiên cứu trong nước và trên thế giới về các vấn đề liên quan đến nông nghiệp theo hợp đồng nói chung và chăn nuôi theo hợp đồng nói riêng. Nghiên cứu trên thế giới chủ yếu tập trung về khung lý thuyết về hợp đồng nông nghiệp ở các nước phát triển và đang phát triển; phân tích, đánh giá tác động, lợi ích, rủi ro của hợp đồng chăn nuôi trong từng trường hợp chăn nuôi cụ thể (Bellemare & Bloem, 2018; Bijman, 2008; Eaton & Shepherd, 2001; FAO, 2021; Prowse, 2013; 2018; Minot & Sawyer, 2016; Rehber, 2007...). Trong khi đó, nghiên cứu trong nước còn hạn chế, chỉ có một số nghiên cứu phân tích các hình thức hợp tác trong chăn nuôi lợn, hiệu quả kinh tế của các cơ sở chăn nuôi theo hợp đồng và không theo hợp đồng, yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia hợp đồng trong chăn nuôi và mô tả các chuỗi liên kết trong chăn nuôi (Nguyễn Tuấn Sơn, 2009; Costales & cs., 2006,

2008; Dao & cs., 2019; 2020...); mức độ ô nhiễm của chăn nuôi hợp đồng (Le Thi Thu Hương & cs., 2020). Do đó, cần thiết có nghiên cứu tổng quan về chăn nuôi hợp đồng nhằm cung cấp bức tranh tổng thể về các hình thức chăn nuôi theo hợp đồng trên thế giới và Việt Nam, góp phần đưa ra góc nhìn đầy đủ hơn về xu hướng và định hướng phát triển chăn nuôi hiệu quả, bền vững.

Bài viết này sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu nhằm tổng hợp và phân tích các kết quả nghiên cứu liên quan đến nông nghiệp hợp đồng và chăn nuôi hợp đồng trên thế giới và Việt Nam. Tài liệu được lựa chọn dựa trên các tiêu chí: (i) nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến chủ đề nghiên cứu; (ii) độ tin cậy và tính học thuật (ưu tiên các bài báo khoa học có phản biện, báo cáo của tổ chức chuyên ngành chính thống). Nguồn tài liệu bao gồm: cơ sở dữ liệu học thuật (Google Scholar, ScienceDirect, ResearchGate...), báo cáo từ các tổ chức trong nước và quốc tế (FAO, Cục Chăn nuôi...) và các văn bản pháp luật liên quan đến chủ đề nghiên cứu (Nghị định, quyết định...). Các từ khóa được sử dụng chủ yếu như “chăn nuôi”, “hợp đồng”, “nông nghiệp”. Các tài liệu sau khi thu thập được phân tích theo phương pháp phân tích nội dung, tập trung vào việc xác định các xu hướng, quan điểm, kết quả nghiên cứu nổi bật và khoảng trống nghiên cứu liên quan đến nông nghiệp hợp đồng và chăn nuôi hợp đồng.

2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHĂN NUÔI THEO HỢP ĐỒNG

2.1. Khái niệm

Nông nghiệp theo hợp đồng hay còn gọi là hợp đồng nông nghiệp (Contract farming) là một phương thức sản xuất nông nghiệp được áp dụng rộng rãi, liên kết nông dân với chuỗi cung ứng có giá trị cao (Nguyen Hung Anh & cs., 2019). Nông dân ký kết các thỏa thuận với các doanh nghiệp nông nghiệp, nhà chế biến thực phẩm và nhà xuất khẩu để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp cụ thể (Bellemare & Lim, 2018; Ncube, 2020; Prowse, 2018; Rehber, 2007; Brendel & cs., 2024). Hợp đồng nông nghiệp được áp dụng rộng rãi trên thế giới, với dạng

thức sơ khai được thực dân Nhật Bản sử dụng để mở rộng trồng mía đường ở Đài Loan từ những năm 1885 và các công ty ở Trung Mỹ những thập kỷ đầu của thế kỷ XX (Watts, 1994). Ngoài ra, nông nghiệp theo hợp đồng đã được sử dụng để sản xuất rau ở Hoa Kỳ, trong ngành công nghiệp hạt giống ở châu Âu trước Chiến tranh thế giới thứ hai (Rehber, 2007) và để sản xuất thịt lợn ở Hoa Kỳ ngay sau đó (Hamilton, 2008; Prowse, 2013). Năm 2001, Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) đã tổng kết lại các loại hợp đồng phổ biến nhất trong ngành nông nghiệp trên toàn cầu (Eaton & Shepherd, 2001).

Đã có nhiều công trình tổng quan trên thế giới về hợp đồng nông nghiệp được thực hiện, tiêu biểu như Minot (1986), Young & Hobbs (2002), Rehber (2007), Bijman (2008), Prowse (2013), Otsuka & cs. (2016), Minot & Sawyer (2016), Bellemare & Bloem (2018)... Theo đó, có nhiều khái niệm, định nghĩa về nông nghiệp theo hợp đồng đã được đưa ra. Khái niệm về hợp đồng nông nghiệp được phát triển trên cơ sở liên kết theo chiều dọc giữa doanh nghiệp và người dân trong quá trình sản xuất nông nghiệp, hay chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp. Thông qua hợp đồng, doanh nghiệp đầu tư trực tiếp và kiểm soát chặt chẽ hơn về quá trình sản xuất, số lượng, chất lượng, đặc điểm và thời gian của sản phẩm thay vì tham gia vào quá trình sản xuất nông nghiệp. Eaton & Shepherd (2001) định nghĩa hợp đồng nông nghiệp *“thỏa thuận giữa những người nông dân với các doanh nghiệp chế biến hoặc doanh nghiệp kinh doanh trong việc sản xuất và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp dựa trên thỏa thuận giao hàng trong tương lai, với giá cả đã được định trước. Dưới sự xếp đặt theo hợp đồng, bên mua thường cung cấp các hỗ trợ sản xuất ở một mức độ nào đó chẳng hạn như cung cấp đầu vào sản xuất, tư vấn về kỹ thuật. Sự thỏa thuận cơ bản như vậy là một sự cam kết của người nông dân trong việc cung cấp một loại hàng hóa cụ thể nào đó với số lượng và chất lượng được yêu cầu từ người thu mua và cũng là một cam kết của người mua trong việc hỗ trợ sản xuất cho nông dân và mua hàng hóa của họ”*. Theo Bijman (2008), nhà thầu có thể là một công ty chế biến hoặc một công ty kinh

doanh hoặc tiếp thị, là một tổ chức tư nhân hoặc một tổ chức của nhà nước. Thỏa thuận thường bao gồm việc cung cấp đầu vào và hỗ trợ kỹ thuật sản xuất của nhà thầu cho nông dân. Cơ sở của sản xuất theo hợp đồng là cam kết của người nông dân về việc cung cấp một mặt hàng cụ thể với số lượng và tiêu chuẩn chất lượng do nhà thầu xác định và phía nhà thầu cam kết hỗ trợ sản xuất và mua đầu ra cho nông dân. Rehber (2007) đề xuất định nghĩa hợp đồng nông nghiệp là *“Thỏa thuận hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng miệng không thể chuyển nhượng giữa nông dân và các công ty khác, quy định một hoặc nhiều điều kiện sản xuất và một hoặc nhiều điều kiện tiếp thị một sản phẩm nông nghiệp”*. Tích hợp lại từ nhiều định nghĩa, Prowse (2013) đã đưa ra một định nghĩa đầy đủ hơn về hợp đồng nông nghiệp là *“Thỏa thuận hợp đồng có thời hạn cố định, không thể chuyển nhượng giữa một nhà nông và một doanh nghiệp, được thiết lập bằng lời nói hoặc văn bản trước khi bắt đầu sản xuất. Thỏa thuận này quy định việc cung cấp nguồn lực cho nhà nông và/hoặc đặt ra một hoặc nhiều điều kiện về sản xuất và một hoặc nhiều điều kiện về thương mại hóa, áp dụng cho sản xuất nông nghiệp trên đất thuộc sở hữu của nông dân hoặc do họ kiểm soát. Thỏa thuận này trao cho doanh nghiệp, chứ không phải nhà nông, quyền độc quyền và quyền sở hữu đối với sản lượng thu hoạch”*.

Tại Việt Nam, sự liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp với nông dân là một bộ phận của liên kết kinh tế trong nền kinh tế quốc dân, trong đó các bên tham gia là doanh nghiệp và nông dân, thực hiện một kiểu liên kết dọc nông - công nghiệp, để ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế. Phương thức nông nghiệp hợp đồng một hình thức trọng yếu của liên kết doanh nghiệp - nông dân đã được Nhà nước khuyến khích thông qua Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng đến nay. Qua đó, Hồ Quế Hậu (2013) đã đưa ra định nghĩa về nông nghiệp hợp đồng: *“Là một loại hình liên kết dọc giữa doanh nghiệp với nông dân trong việc sản xuất và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp do*

nông dân sản xuất ra cho doanh nghiệp dựa trên thỏa thuận giao hàng tương lai”.

Đối với chăn nuôi theo hợp đồng, Dao & cs. (2020) đã đề xuất điều chỉnh định nghĩa của Prowse (2013) đối với chăn nuôi lợn thịt theo hợp đồng như sau: *“Một thỏa thuận hợp đồng có thời hạn cố định giữa người nông dân và một công ty, được thỏa thuận bằng lời nói hoặc bằng văn bản trước khi bắt đầu sản xuất, cung cấp nguồn lực (có hoặc không chỉ định giá trị tài trợ) cho người nông dân và/hoặc chỉ định một hoặc nhiều điều kiện sản xuất, ngoài một hoặc nhiều điều kiện tiếp thị, để sản xuất lợn trên đất do người nông dân sở hữu hoặc kiểm soát, không thể chuyển nhượng và trao cho công ty, chứ không phải người nông dân, quyền độc quyền và quyền sở hữu hợp pháp đối với quy trình sản xuất”.* Định nghĩa này không chỉ phù hợp với chăn nuôi lợn mà còn có thể được sử dụng để khái quát về chăn nuôi theo hợp đồng nói chung.

2.2. Lợi ích của chăn nuôi theo hợp đồng

Theo Dao & cs. (2020), tại Báo cáo Phát triển thế giới năm 2008 về Nông nghiệp và Phát triển đã ủng hộ hợp đồng nông nghiệp là một trong những phương pháp giảm nghèo và hiện đại hóa nông nghiệp. Hợp đồng nông nghiệp giúp cải thiện số lượng, chất lượng và quản trị nguồn cung của chuỗi giá trị (Prowse, 2013; Mishra & cs., 2018). Nó có vai trò quan trọng để nâng cấp thực phẩm có giá trị cao và lương thực chính (Maertens & cs., 2017). Hợp đồng nông nghiệp tập trung vào quản lý rủi ro, giảm chi phí, giải quyết các thất bại của thị trường, cải thiện an toàn thực phẩm, phúc lợi và cung cấp các dịch vụ khuyến nông.

Đối với sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ, việc thực hiện nông nghiệp theo hợp đồng đúng cách có thể hỗ trợ giải quyết những thách thức mà nền nông nghiệp quy mô nhỏ phải đối mặt, chẳng hạn như rủi ro, sản phẩm kém chất lượng, thiếu công nghệ phù hợp, thiếu hỗ trợ tài chính và thu nhập không ổn định (Agir & Akbay, 2022; Barrett & cs., 2012; Bellemare & Lim, 2018; Dupa, 2022). Hợp đồng nông nghiệp được coi là một công cụ hữu ích cho phát triển nông thôn và

xóa đói giảm nghèo (Bellemare & Lim, 2018; Ruml & Qaim, 2021; Brendel & cs., 2024).

Trong chăn nuôi, tham gia các hợp đồng chăn nuôi sẽ mang lại những lợi ích cho cả doanh nghiệp và người chăn nuôi. Đối với người chăn nuôi sẽ đạt được: (1) Tiếp cận thuận lợi với thị trường tiêu thụ sản phẩm; (2) Giảm vốn đầu tư ban đầu; (3) Tiếp cận được các thông tin về giá cả thị trường, kỹ thuật, kỹ năng quản lý, vốn đầu tư, dịch vụ thú y và khuyến nông. Ngoài ra, chăn nuôi theo hợp đồng giúp cho người nông dân cải thiện chất lượng đàn gia súc thông qua việc được cung cấp các loại giống gia súc tốt hơn từ các doanh nghiệp (Brendel & cs., 2024). Đối với các doanh nghiệp, họ sẽ có nguồn cung hàng ổn định, đảm bảo chất lượng đầu vào và đầu ra, kiểm soát được toàn bộ quá trình sản xuất và thời gian cung ứng hàng hóa; tránh được việc giải quyết ô nhiễm môi trường từ chăn nuôi (Nguyễn Tuấn Sơn, 2009). Nguyễn Tuấn Sơn (2009) cũng đã tập hợp một số nghiên cứu cụ thể chỉ ra rằng, việc chăn nuôi theo hợp đồng sẽ giảm chi phí giao dịch, đảm bảo thu nhập thường xuyên cho các hộ chăn nuôi gà thịt (trích dẫn trong Fairuze & cs., 2006); trong nghiên cứu về sản xuất sữa, các hộ tham gia sản xuất theo hợp đồng liên kết thu được lợi nhuận cao hơn các hộ sản xuất tự do, với các lợi ích chủ yếu là giảm chi phí giao dịch, các hỗ trợ dịch vụ và kỹ thuật từ các bên tham gia liên kết (trích dẫn trong BIRTHAL & cs., 2006). Như vậy, việc chăn nuôi theo hợp đồng sẽ mang lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia, gia tăng năng suất và chất lượng trong chăn nuôi, giảm thiểu các rủi ro có thể xảy ra, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất; giúp giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, nông hộ, chuyển dịch sang chăn nuôi chuyên nghiệp, tập trung, quy mô lớn trên thế giới.

2.3. Các loại hợp đồng trong chăn nuôi

Theo Eaton & Shepherd (2001), Costales & cs. (2006), Trần Quốc Nhân & Ikuro Takeuchi (2012), có thể phân loại các hợp đồng trong nông nghiệp nói chung và hợp đồng trong chăn nuôi nói riêng theo 5 mô hình tổ chức sản xuất cơ bản như sau:

(1) *Mô hình tập trung*: Là sự liên kết giữa hai nhà (doanh nghiệp và nông dân). Doanh nghiệp ký hợp đồng trực tiếp với rất nhiều nông dân có quy mô lớn. Hợp đồng này thực hiện một chu trình chăn nuôi “hoàn chỉnh” từ khâu cung cấp đầu vào đến thị trường đầu ra được thực hiện bởi cùng một doanh nghiệp, trong đó: Doanh nghiệp thường cung cấp hỗ trợ đầu vào vật tư sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật, theo dõi tiến trình sản xuất, kiểm soát chất lượng và thu mua lại sản phẩm như đã ký kết; nông dân phải đầu tư về công lao động, đất đai, chuồng trại... và thực hiện chăn nuôi theo đúng quy trình của doanh nghiệp đưa ra. Đây chính là mô hình chăn nuôi gia công rất phổ biến trên thế giới và tại Việt Nam. Việc thực hiện mô hình này sẽ giúp cho doanh nghiệp kiểm soát được chất lượng sản phẩm, còn nông dân sẽ yên tâm trong việc phòng chống dịch bệnh và được đảm bảo đầu ra của sản phẩm. Tuy nhiên, nông dân phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình chăn nuôi do doanh nghiệp cung cấp; chi phí đầu tư ban đầu lớn; phụ thuộc về đầu vào và đầu ra, có thể bị doanh nghiệp ép giá; rủi ro về kinh tế nếu không đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; chịu áp lực về thời gian, số lượng và chất lượng đàn vật nuôi...

(2) *Mô hình trang trại hạt nhân*: Là mô hình biến đổi của mô hình trên, trong đó: Doanh nghiệp nắm quyền sở hữu về đất đai, tài sản; nông dân chỉ thực hiện hoạt động chăn nuôi theo yêu cầu của doanh nghiệp và bán lại sản phẩm cho doanh nghiệp đó. Đây là dạng hình thức hợp đồng giao khoán giữa doanh nghiệp với nông dân. Mô hình này đã bộc lộ một số hạn chế trong động lực sản xuất của nông dân do họ không nắm quyền sở hữu tài sản, đất đai; phụ thuộc hoàn toàn vào doanh nghiệp từ đầu vào đến đầu ra; trong khi đó doanh nghiệp có thể chèn ép giá cả sản phẩm đối với nông dân.

(3) *Mô hình đa thành phần*: Mô hình này được phát triển từ hai dạng mô hình trên với sự tham gia của nhiều tổ chức, nông dân và cơ quan nhà nước. Trong quá trình chăn nuôi, nông dân sẽ nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của các bên như doanh nghiệp, các nhà khoa học, các nhà quản lý tác động vào các khâu từ

sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, điều này sẽ thúc đẩy sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc thực hiện mô hình này phải qua nhiều bước nên mất nhiều thời gian, tốn nhiều chi phí, việc quản lý và phối hợp giữa nhiều bên có thể gặp khó khăn, nhưng sẽ giảm rủi ro trong chăn nuôi vì mức độ rủi ro sẽ được chia nhỏ cho các bên tham gia.

(4) *Mô hình phi chính thức*: Được áp dụng cho các doanh nghiệp tư nhân hoặc các doanh nghiệp quy mô nhỏ và thường có tính chất mùa vụ, đơn giản, tạm thời. Hình thức thỏa thuận bằng miệng và theo cơ chế lòng tin. Doanh nghiệp sẽ ứng trước vật tư sản xuất cho nông dân và thu lại sản phẩm khi đến kỳ thu hoạch. Tuy cách thức thực hiện linh hoạt, đơn giản nhưng mô hình này hiện không phổ biến do nguy cơ rủi ro lớn, không có sự đảm bảo lợi ích cho các bên tham gia, không có sự ràng buộc pháp lý và không thích hợp với xu hướng sản xuất tập trung, quy mô lớn.

(5) *Mô hình trung gian*: Dạng mô hình này khá phổ biến trên thế giới. Theo đó, các doanh nghiệp ký hợp đồng chăn nuôi với nông dân thông qua các đầu mối trung gian như hợp tác xã, thương lái hoặc chính quyền địa phương. Mô hình này phù hợp với các quy mô chăn nuôi, kể cả chăn nuôi quy mô nhỏ cũng dễ dàng tham gia; doanh nghiệp giảm được chi phí theo dõi, giám sát quá trình sản xuất. Tuy nhiên mức độ ràng buộc giữa nông dân và doanh nghiệp không cao do không có mối quan hệ trực tiếp nên có nguy cơ phá hợp đồng, có thể gặp bất ổn về giá cả sản phẩm; đồng thời, do phụ thuộc vào đầu mối trung gian nên nông nghiệp và doanh nghiệp có thể gặp khó khăn nếu trung gian không thực hiện đúng vai trò.

Trong các loại mô hình trên, mô hình tập trung và mô hình trung gian được áp dụng phổ biến bởi các tập đoàn kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung và chăn nuôi nói riêng (Miyata & cs., 2009; Trần Quốc Nhân & Ikuro Takeuchi, 2012). Tùy thuộc vào tính chất, quy mô chăn nuôi và nhu cầu của các bên mà lựa chọn loại hình hợp đồng tối ưu trong quá trình chăn nuôi để mang lại lợi ích và giảm thiểu chi phí, mức độ rủi ro cho các bên tham gia hợp đồng.

3. SỰ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI THEO HỢP ĐỒNG TRÊN THẾ GIỚI

Nông nghiệp theo hợp đồng nói chung và chăn nuôi theo hợp đồng nói riêng đã được thực hiện từ thế kỷ XIX và ngày càng phát triển phổ biến trên thế giới do yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm của thị trường. Chăn nuôi dịch chuyển sang hình thức tập trung, quy mô lớn, công nghiệp, do đó, đòi hỏi người nông dân phải chuyên nghiệp trong quá trình sản xuất, Họ có xu hướng lựa chọn hình thức liên kết với các doanh nghiệp để phát triển sản xuất, đáp ứng nhu cầu khắt khe của thị trường.

Tại các nước phát triển, nông nghiệp theo hợp đồng chiếm vị trí ngày càng quan trọng. Điển hình như Hoa Kỳ, nông nghiệp theo hợp đồng từ chiếm từ 11% tổng sản lượng nông nghiệp năm 1961 lên 39% vào năm 2008, chủ yếu là ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn và gà thịt (MacDonald & Korb, 2011; Otsuka & cs., 2016). Các tỷ lệ này cũng tương tự, thậm chí cao hơn ở các quốc gia phát triển khác. Chẳng hạn, tại Brazil, chăn nuôi theo hợp đồng là hình thức tổ chức chính trong chăn nuôi gia cầm chiếm khoảng 75% tổng sản lượng gia cầm (Araujo, 1996); hình thức hợp đồng chiếm 38% sản lượng của gia cầm, sữa và đường tại Đức; lần lượt chiếm 75% và 23% sản lượng gà tại Nhật Bản và Hàn Quốc (Prowse, 2013). Tại một số quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi như Cộng hòa Sec, Slovakia, Hungary, tỷ lệ trang trại hợp nhất quy mô lớn sử dụng hợp đồng dao động từ 60-85%; hay tại Armenia, Gruzia, Moldova, Ukraine và Nga, tỷ lệ các doanh nghiệp nông nghiệp ký hợp đồng với nông dân đã tăng từ 25% vào năm 1997 lên 75% vào năm 2003 (Swinnen & Maertens, 2007; Prowse, 2013).

Theo Swinnen & Maertens (2007), hình thức ký kết hợp đồng trong sản xuất cũng tăng trưởng nhanh chóng ở Nam Á và Đông Nam Á trong nhiều thập kỷ. Chính phủ Indonesia đã thúc đẩy từ năm 1956 thông qua Cơ quan Phát triển Đất đai Liên bang (FELDA) (Rehber, 2007); nhà nước Malaysia khuyến khích phát triển rộng rãi và chủ yếu liên quan đến các nhà sản xuất nhỏ

(Morrison & cs., 2006); tại Việt Nam, hơn 90% bông, sữa tươi và hơn 40% chè và gạo được sản xuất trong điều kiện này (Prowse, 2013)...

Việc chăn nuôi theo hợp đồng đã được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, đánh giá, trọng tâm chủ yếu đánh giá về hiệu quả sản xuất từ hình thức này đem lại đối với ngành chăn nuôi. Begum & cs. (2012) nghiên cứu hiệu quả sản xuất của trang trại gia cầm ở Bangladesh và đánh giá ảnh hưởng của hệ thống chăn nuôi theo hợp đồng tới hiệu quả sản xuất với phương pháp phân tích bao phủ dữ liệu (DEA) tại 55 trang trại chăn nuôi gia cầm thương phẩm (gồm cả trang trại theo hợp đồng và không theo hợp đồng). Kết quả cho thấy sản xuất theo hợp đồng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất của trang trại. Kết quả phù hợp với thực tế sản xuất vì theo thỏa thuận trong hợp đồng, để có đủ nguồn cung cấp thịt gia cầm đúng chất lượng vào đúng thời điểm, doanh nghiệp cung cấp kiến thức kỹ thuật sản xuất thông qua người giám sát của doanh nghiệp, cung cấp các đầu vào và dịch vụ sản xuất, tín dụng sản xuất cùng với giám sát chuyên sâu, do đó nâng cao hiệu quả sản xuất của trang trại. Như vậy, bằng cách tiếp nhận kiến thức kỹ thuật, nông dân hợp đồng có thêm kiến thức về quản lý đầu vào và thực hành sản xuất tốt, giúp họ sản xuất hiệu quả hơn. Kết quả thực nghiệm này có thể cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách nhằm cải thiện hiệu quả sản xuất của các trang trại gia cầm.

Delgado & cs. (2008) nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến việc gia tăng quy mô chăn nuôi ở các nước Brazil, Ấn Độ, Philippines và Thái Lan. Nghiên cứu này chỉ ra rằng: (i) Nông dân hợp đồng có lợi nhuận trên một đơn vị sản phẩm cao hơn so với nông dân không theo hợp đồng trong một số trường hợp và họ có xu hướng hiệu quả hơn về lợi nhuận so với các nông hộ không theo hợp đồng ở mọi quy mô (ngoại trừ các trang trại lợn nhỏ ở Philippines), do đó, chăn nuôi theo hợp đồng có tiềm năng thực sự để giúp kết nối tốt hơn các hộ nông dân nhỏ trong chuỗi cung ứng giá trị cao đòi hỏi đầu vào chuyên biệt và bán cho thị trường đầu ra chuyên biệt; (ii) Chăn nuôi

hợp đồng làm tăng lợi thế cạnh tranh của các trang trại lớn hơn là của các trang trại nhỏ; (iii) Từ quan điểm của các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp, sản xuất theo hợp đồng giúp tăng khả năng tiết kiệm chi phí khi điều hành các trang trại lớn hơn so với việc quản lý nhiều trang trại nhỏ; (iiii) Cần xem xét tạo môi trường chính sách cho phát triển hợp đồng chăn nuôi nhằm thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo ở các nước đang phát triển.

Hariato & cs. (2019) so sánh hiệu quả sản xuất và lợi nhuận ròng của 50 trang trại nuôi vỗ béo gà thịt theo hệ thống hợp đồng chính thức và 37 trang trại nuôi vỗ béo gà thịt theo hệ thống hợp đồng không chính thức. Kết quả cho thấy, kinh nghiệm của trang trại và cải tiến hệ thống hợp đồng sẽ làm tăng hiệu quả sản xuất của các trang trại gà thịt. Nghiên cứu kết luận rằng trang trại chăn nuôi gà thịt theo hợp đồng chính thức và chi tiết có hiệu quả sản xuất cao hơn so với trang trại gà thịt theo hợp đồng không chính thức. Tuy nhiên, trang trại gà thịt theo hợp đồng không chính thức thu được lợi nhuận ròng cao hơn so với trang trại gà thịt theo hợp đồng chính thức.

Như vậy, phần lớn nghiên cứu trên thế giới tập trung nhiều đến khía cạnh kinh tế của chăn nuôi theo hợp đồng như đánh giá hiệu quả sản xuất và so sánh lợi nhuận giữa chăn nuôi theo hợp đồng và không theo hợp đồng, phân tích yếu tố ảnh hưởng đến chăn nuôi theo hợp đồng, tác động của chính sách tới việc phát triển hợp đồng chăn nuôi. Tuy nhiên, có ít nghiên cứu phân tích đến sự tác động tới môi trường của việc chăn nuôi theo hợp đồng, một trong những khía cạnh quan trọng của sự phát triển bền vững. Trong tương lai, cần có thêm những nghiên cứu về ảnh hưởng của các mô hình chăn nuôi này đối với môi trường và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp với từng lãnh thổ.

4. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI THEO HỢP ĐỒNG Ở VIỆT NAM

Ở nước ta, việc phát triển nông nghiệp theo hợp đồng đã được Nhà nước quan tâm, khuyến khích từ những năm đầu thế kỷ XXI thông qua

chính sách khuyến khích tiêu thụ hàng hóa nông sản thông qua hợp đồng tại Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Qua các thời kỳ, chính sách cũng đã được nghiên cứu, thay đổi phù hợp với thực tiễn phát triển. Đến nay, việc liên kết hợp đồng được thực hiện theo chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.

Chăn nuôi theo hợp đồng tại Việt Nam được hình thành và phát triển đa dạng với các hình thức khác nhau, chủ yếu chăn nuôi gia công (thuộc mô hình tập trung tại Mục 2.3), xuất hiện từ những năm 2000. Các trang trại chăn nuôi quy mô lớn gia công chủ yếu cho các doanh nghiệp có nguồn vốn FDI như tập đoàn C.P, Japfa Comfeed, CJ, Mavin, Dabaco, Greenfeed... hay các doanh nghiệp trong nước như Dabaco, Mavin, Masan... Đến nay, trên cả nước, khu vực Đông Nam bộ là vùng có số lượng trang trại chăn nuôi gia công lớn nhất, với hơn 1 nghìn trang trại, chiếm tỷ lệ 33,5% tổng số trang trại chăn nuôi gia công của cả nước và tổng đàn là 2,1 triệu con; tiếp đến là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với số lượng trang trại chăn nuôi gia công đứng thứ hai cả nước, có 741 trang trại chiếm tỷ lệ 24,6% với tổng đàn con là 689,5 ngàn con; tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng, Tây Nguyên, Trung du và miền Núi phía Bắc và thấp nhất là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (Cục Chăn nuôi, 2019). Trong chăn nuôi gia công chủ yếu tập trung chăn nuôi lợn nái cung cấp con giống cho các trại nuôi lợn thịt và nuôi lợn thịt từ lợn con cai sữa đến khi xuất chuồng. Doanh nghiệp cung cấp con giống, thức ăn, thuốc, dịch vụ thú y và cử cán bộ kỹ thuật trực thường xuyên tại trang trại để theo dõi, hướng dẫn kỹ thuật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn của doanh nghiệp. Hợp đồng giữa doanh nghiệp và cơ sở chăn nuôi là hợp đồng kinh tế dưới dạng văn bản và được ký kết có xác nhận của chính quyền địa phương, có giá trị pháp lý nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các bên tham gia (Nguyễn Tuấn Sơn, 2009).

Bên cạnh đó, đối với chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ, doanh nghiệp thực hiện liên kết thông

qua ký kết hợp đồng với các hợp tác xã chăn nuôi để giúp nông dân có thể phát triển chăn nuôi ổn định, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động chăn nuôi và nâng cao hiệu quả kinh tế. Ngoài ra, còn tồn tại không phổ biến hình thức chăn nuôi theo hợp đồng phi chính thức thông qua các hợp đồng không chính thống (thường bằng miệng, không có văn bản) với các hợp tác xã khi họ cung cấp vật tư đầu vào và giúp hộ chăn nuôi tiêu thụ sản phẩm hay với tư thương khi họ cung cấp thức ăn (đại lý phân phối thức ăn) nhưng không tham gia vào quá trình tiêu thụ sản phẩm.

Trong các liên kết theo hợp đồng trong chăn nuôi, hình thức chăn nuôi gia công được đánh giá cho kết quả và hiệu quả cao nhưng đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khả năng quản lý cao nên không phải hộ gia đình nào cũng đáp ứng được (Nguyễn Tuấn Sơn, 2009). Hiện nay, với yêu cầu của quá trình hiện đại hóa ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn thịt tại Việt Nam, tất yếu phải tập trung vào liên kết theo chiều dọc với các thỏa thuận hợp đồng chăn nuôi giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI với nông dân. Chăn nuôi theo hợp đồng chính thức được xem là công cụ để đối phó với rủi ro, đảm bảo sự ổn định của dòng lưu thông lợn, doanh số kinh doanh thức ăn chăn nuôi, đảm bảo số lượng và chất lượng sản phẩm an toàn... (Dao Dzung Dong & cs., 2020). Thực tế phát triển cho thấy, với xu hướng dịch chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung, hàng hóa, quy mô lớn, các doanh nghiệp FDI và trong nước đã nhanh chóng nắm bắt để đẩy mạnh xây dựng, phát triển các trang trại chăn nuôi theo hướng công nghiệp, hiện đại, chuyên nghiệp và liên kết chuỗi khép kín.

Chăn nuôi theo hợp đồng tại nước ta cũng đã trở thành chủ đề nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Dao Dzung Dong & cs. (2019) đã chỉ ra rằng tham gia vào chăn nuôi lợn theo hợp đồng chính thức là một trong những chiến lược giảm thiểu rủi ro cho nông dân về giá bán và thức ăn chăn nuôi, đảm bảo kỹ thuật chăn nuôi tốt với con giống và thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc rõ ràng và kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến. Hợp đồng tiếp thị mang lại

lợi ích cho doanh nghiệp chế biến thực phẩm trong việc giảm chi phí bằng cách đảm bảo đầu vào với lượng lớn, ổn định và đồng đều về chất lượng. Việc tham gia hợp đồng chăn nuôi lợn được cho là mang lại nhiều lợi ích cho cả nông dân và doanh nghiệp và cần được thúc đẩy để từng bước hiện đại hóa ngành chăn nuôi.

Nghiên cứu của Costales & Catelo (2008) phân tích yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia hợp đồng chăn nuôi. Nghiên cứu chỉ ra rằng nông dân có trình độ học vấn cao hơn và sở hữu tài sản vật chất lớn hơn có nhiều khả năng tham gia vào các hợp đồng chính thức hơn. Chăn nuôi theo hợp đồng giới hạn ở những hộ nông dân quy mô lớn (với số lượng trung bình khoảng 600 con lợn mỗi trang trại) chuyên nuôi lợn vỗ béo. Ngược lại, hợp đồng không chính thức cho phép các hộ sản xuất nhỏ tham gia. Các hộ gia đình có trình độ học vấn cao hơn và thu nhập chính từ chăn nuôi lợn có nhiều khả năng tham gia vào các hợp đồng phi chính thức hơn là chăn nuôi độc lập. Tuy nhiên, thay vì quy mô chăn nuôi, vốn xã hội (việc tham gia các hợp tác xã, tổ nhóm sản xuất, tập huấn khuyến nông...) mới là yếu tố quyết định quan trọng hơn đến việc tham gia vào các hợp đồng phi chính thức.

Đối với vấn đề môi trường trong chăn nuôi, nghiên cứu của Le Thi Thu Huong & cs. (2020) chỉ ra rằng các cơ sở chăn nuôi lợn theo hợp đồng ở nước ta có nồng độ ô nhiễm nitơ, phospho trong nước thải chăn nuôi thấp hơn so với các cơ sở chăn nuôi không theo hợp đồng của người dân. Điều này được lý giải là do cơ sở chăn nuôi theo hợp đồng có hệ thống xử lý chất thải tốt hơn và có diện tích đất dành cho xử lý chất thải lớn hơn. Bên cạnh đó, với các quy định môi trường hiện hành, các công ty ký kết hợp đồng chăn nuôi cũng yêu cầu cơ sở chăn nuôi hợp đồng phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải phù hợp.

Tương tự các nghiên cứu trên thế giới, nghiên cứu về chăn nuôi theo hợp đồng tại Việt Nam đã chỉ ra những lợi ích của hợp đồng chăn nuôi, yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia hợp đồng chăn nuôi, đồng thời đã có nghiên cứu so sánh về mức độ ô nhiễm nước thải giữa cơ sở chăn nuôi theo hợp đồng và không theo hợp

đồng. Tuy nhiên, nghiên cứu đánh giá tác động về môi trường mới ở mức độ cơ bản và riêng lẻ với các yếu tố kinh tế, còn thiếu nghiên cứu chuyên sâu đánh giá tổng thể về tác động môi trường, đánh giá kết hợp giữa hiệu quả sản xuất và hiệu quả môi trường trong việc phát triển chăn nuôi theo hợp đồng, đây là cơ sở quan trọng để hoạch định chính sách phát triển chăn nuôi bền vững của đất nước.

5. KẾT LUẬN

Để phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp hiện đại, hạn chế rủi ro trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chăn nuôi theo hợp đồng được xem là giải pháp trọng yếu và ngày càng nhận được sự quan tâm. Đây là hình thức liên kết theo chiều dọc giữa doanh nghiệp và người nông dân trong quá trình chăn nuôi thông qua sự thỏa thuận hợp đồng, trong đó doanh nghiệp cung cấp nguồn lực và chỉ định điều kiện sản xuất, còn nông dân tổ chức chăn nuôi trên đất của mình để mang lại lợi ích và giảm thiểu rủi ro, chi phí cho các bên tham gia. Hình thức chăn nuôi này đem lại nhiều lợi ích cho các bên tham gia: Giúp cho người dân dễ dàng tiếp cận với các công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại, giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, chuyển dịch tích cực từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung quy mô lớn; đồng thời, doanh nghiệp kiểm soát được toàn bộ quá trình chăn nuôi, yên tâm về chất lượng sản phẩm ổn định, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

Hiện nay, chăn nuôi theo hợp đồng được triển khai theo 5 mô hình cơ bản: Mô hình tập trung, mô hình trang trại hạt nhân, mô hình đa thành phần, mô hình phi chính thức và mô hình trung gian. Trong đó, phổ biến nhất là mô hình tập trung (hay còn gọi là chăn nuôi gia công) và mô hình trung gian (liên kết thông qua các đầu mối trung gian như hợp tác xã...).

Chăn nuôi theo hợp đồng đã được quan tâm phát triển từ lâu và ngày càng được gia tăng ở các quốc gia trên thế giới và Việt Nam. Trên thế giới, chăn nuôi theo hợp đồng đã phát triển mạnh mẽ, đặc biệt ở các nước như Hoa Kỳ,

Brazil, các nước có nền kinh tế chuyển đổi..., góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro cho nông dân. Tại Việt Nam, việc chăn nuôi theo hợp đồng cũng đang được thúc đẩy, đặc biệt dưới hình thức chăn nuôi gia công, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn, hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường và tạo điều kiện để nông dân tiếp cận với công nghệ chăn nuôi tiên tiến, hiện đại.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước tập trung phân tích về chăn nuôi theo hợp đồng ở khía cạnh kinh tế như hiệu quả sản xuất, lợi ích, yếu tố ảnh hưởng, chính sách tác động tới chăn nuôi hợp đồng. Tuy nhiên, nghiên cứu về tác động môi trường của hình thức chăn nuôi này cũng như so sánh với cơ sở chăn nuôi không theo hợp đồng vẫn còn ở mức độ hạn chế. Do đó, kết quả tổng quan từ nghiên cứu này là cơ sở để các nhà khoa học và nhà quản lý tiếp tục triển khai các nghiên cứu chuyên sâu nhằm đánh giá tổng thể, toàn diện mối liên hệ giữa hiệu quả sản xuất và hiệu quả môi trường trong chăn nuôi theo hợp đồng, góp phần định hướng phát triển ngành chăn nuôi theo hướng bền vững tại Việt Nam.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2021.47.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Agir H.B. & Akbay C. (2022). Impact of contract farming on beef cattle farmers' income: a propensity score matching analysis. *Kahramanmaraş Sutcu Imam University Journal of Agriculture and Nature*. 25(2): 392-399.
- Araujo M.P. (1996). Profitability of broiler chicken production under vertical integration contracts in Minas Gerais. Master's thesis. University of São Paulo. 133p (in Portuguese).
- Barrett C.B., Bachke M.E., Bellemare M.F., Michelson H.C., Narayanan S. & Walker T.F. (2012). Smallholder participation in contract farming: comparative evidence from five countries. *World Development*. 40(4): 715-730. doi.org/10.1016/j.worlddev.2011.09.006.

- Begum I.A., Alam M.J., Buysse J., Frija A. & Van Huylenbroeck G. (2012). Contract farmer and poultry farm efficiency in Bangladesh: A data envelopment analysis. *Applied Economics*. 44(28): 3737-3747. doi.org/10.1080/00036846.2011.581216
- Bellemare M.F. & Bloem J.R. (2018). Does contract farming improve welfare? A review. *World Development*. 112: 259-271.
- Bellemare M.F. & Lim S. (2018). Featured article in all shapes and colors: varieties of contract farming. *Applied Economic Perspectives and Policy*. 40(3): 379-401. doi.org/10.1093/aep/ppy019
- Bijman J. (2008). Contract farming in developing countries: an overview. Wageningen University, Department of Business Administration.
- Brendel L.C., Togarepi C. & Thomas B. (2024). Participation of smallholder farmers in cattle contract farming: a systematic review. *SN Business & Economics*. 4: 138. doi.org/10.1007/s43546-024-00736-0.
- Chính phủ (2018). Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
- Costales A., Son N., Lapar M. & Tiongeo M. (2006). Smallholder contract farming of swine in Northern Vietnam: contract types. A Living from Livestock, Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) Research Report. Hanoi Agricultural University.
- Costales A. & Catelo M. (2008). Contract farming as an institution for integrating rural smallholders in markets for livestock products in developing countries: framework and applications. Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) Research Report. Food and Agriculture Organization.
- Cục Chăn nuôi (2019). Đa dạng các hình thức chăn nuôi lợn. Tạp chí Chăn nuôi Việt Nam. Truy cập từ <https://nhachannuoi.vn/da-dang-cac-hinh-thuc-chan-nuoi-lon/> ngày 15/01/2025.
- Dupa H.J.P. (2022). Reasons of engagement and impact of contract farming to smallhold farmers: a literature review. *International Journal of Advanced Research in Economics and Finance*. 4(1): 56-60. doi.org/10.55057/ijaref.2022.4.1.6
- Dao Dung Dong, Moritaka M., Liu R. & Fukuda S. (2019). A study on risk-sharing scheme of formal contract agreements in swine industry in Vietnam. *Journal of the Faculty of Agriculture Kyushu University*. 64: 395-405.
- Dao Dung Dong, Moritaka M., Liu R. & Fukuda S. (2020). Restructuring toward a modernized agro-food value chain through vertical integration and contract farming: the swine to pork industry in Vietnam. *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*. 10(5): 493-510.
- Eaton C. & Shepherd A. (2001). Contract farming: partnerships for growth. Food and Agriculture Organization (FAO).
- FAO (2021). Livestock and landscapes: sustainability pathways. Food and Agriculture Organization of the United Nations. Retrieved from <https://www.fao.org/3/ar591e/ar591e.pdf> (accessed on Nov 30, 2024).
- Hamilton N.D. (2008). Agricultural contracting: a U.S. perspective and issues for India to consider. In: Gulati A., Joshi P. K. & Landes M. (Eds.), *Contract farming in India: a resource book*. National Centre for Agricultural Economics and Policy Research, New Delhi, India.
- Hariato H., Kusnadi N. & Paramita D. (2019). The impact of vertical integration intensity on broiler farms technical efficiency: the case of contract farming in West Sumatera. *Tropical Animal Science Journal*. 42(2): 167-174.
- Hồ Quế Hậu (2013). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả thực hiện liên kết doanh nghiệp - nông dân. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. 193: 46-53.
- Le Thi Thu Huong, Takahashi Y., Nomura H., Cao Truong Son, Kusudo T. & Yabe M. (2020). Manure management and pollution levels of contract and non-contract livestock farming in Vietnam. *Science of the Total Environment*. 710: 136200. doi.org/10.1016/j.scitotenv.2019.136200.
- Maertens M., Velde K. & Vande (2017). Contract-farming in staple food chains: the case of rice in Benin. *World Development*. 95: 73-87.
- MacDonald J.M. & Korb P. (2011). Agricultural contracting update: contracts in 2008. *Economic Information Bulletin*, 72. Economic Research Service, U.S. Department of Agriculture, Washington, DC.
- Miyata S., Minot N. & Hu D. (2009). Impact of contract farming on income: linking small farmers, packers, and supermarkets in China. *World Development*. 37(11): 1781-1790.
- Mishra A.K., Kumar A., Joshi P.K. & D'souza A. (2018). Production risks, risk preference and contract farming: impact on food security in India. *Applied Economic Perspectives and Policy*. 40(3): 353-378.
- Minot N. (1986). Contract farming and its effect on small farmers in less developed countries. Washington, D.C.: International Food Policy Research Institute (IFPRI).
- Minot N. & Sawyer B. (2016). Contract farming in developing countries: theory, practice, and policy implications. In: *Innovation for Inclusive Value Chain Development: Successes and Challenges*. IFPRI, Washington DC (USA). pp. 127-158.

- Morrison P.S., Murray W.E. & Ngidang D. (2006). Promoting indigenous entrepreneurship through small-scale contract farming: the poultry sector in Sarawak, Malaysia. *Singapore Journal of Tropical Geography*. 27(2): 191-206.
- Ncube D. (2020). The importance of contract farming to small-scale farmers in Africa and the implications for policy: a review scenario. *Open Agriculture Journal*. 14(1): 59-86. doi.org/10.2174/1874331502014010059.
- Nguyễn Tuấn Sơn (2009). Nghiên cứu các hình thức hợp tác trong chăn nuôi lợn ở miền Bắc Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*. 373: 64-72.
- Nguyen Hung Anh, Bokelmann W., Ngo Thi Thuan, Do Thi Nga & Nguyen Van Minh (2019). Smallholders' preferences for different contract farming models: empirical evidence from sustainable certified coffee production in Vietnam. *Sustainability*. 11(14): 9-13. doi.org/10.3390/su11143799.
- Otsuka K., Nakano Y. & Takahashi K. (2016). Contract farming in developed and developing countries. *Annual Review of Resource Economics*. 8: 353-376.
- Prowse M. (2013). L'agriculture contractuelle dans les pays en développement: une revue de littérature. *Agence Française de Développement*. April. Retrieved from <https://www.afd.fr/en/ressources/contract-farming-developing-countries-review> on Dec 20, 2024.
- Prowse M. (2018). Contract farming in developing countries: a review. *The A Savoir Collection*. pp. 1-30.
- Rehber E. (2007). Contract farming: theory and practice. *Journal of Gender, Agriculture and Food Security*. 1(3): 1-22.
- Rojas-Downing M.M., Nejadhashemi A.P., Harrigan T. & Woznicki S.A. (2017). Climate change and livestock: impacts, adaptation, and mitigation. *Climate Risk Management*. 16: 145-163.
- Ruml A. & Qaim, M. (2021). Smallholder farmers' dissatisfaction with contract schemes in spite of economic benefits: issues of mistrust and lack of transparency. *Journal of Development Studies*. 57(7): 1106-1119. doi.org/10.1080/00220388.2020.1850699
- Swanepoel F.J.C., Stroebe A. & Moyo S. (2021). The role of livestock in developing communities: enhancing multifunctionality. *University of the Free State and CTA*. Retrieved from <https://cgspace.cgiar.org/handle/10568/3003> on Dec 20, 2024.
- Swinnen J. & Maertens M. (2007). Globalization, privatization, and vertical coordination in food value chains in developing and transition countries. *Agricultural Economics*. 37(1): 89-102.
- Thornton P.K. (2010). Livestock production: recent trends, future prospects. *Philosophical Transactions of the Royal Society B: Biological Sciences*. 365: 2853-2867.
- Trần Quốc Nhân & Ikuo Takeuchi (2012). Phân tích nguyên nhân dẫn đến việc thực thi hợp đồng tiêu thụ nông sản kém giữa nông dân và doanh nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*. 10(7): 1069-1077.
- Thủ tướng Chính phủ (2002). Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng.
- Watts M.J. (1994). Life under contract: contract farming, agrarian restructuring, and flexible accumulation. In: *Living under contract: contract farming and agrarian transformation in sub-Saharan Africa*. pp. 21-77.
- Young L.M. & Hobbs J.E. (2002). Vertical linkages in agri-food supply chains: changing roles for producers, commodity groups, and government policy. *Applied Economic Perspectives and Policy*. 24(2): 428-441.